



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LẠI
Gia Lai Cane Sugar ThermoElectricity Joint Stock Company

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2013

☎ 059.3657217 - Fax: 059.3657229

Mail: secgialai@vnn.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II / 2013

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý II/2013	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.924.499.505	286.389.125.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.599.324.318	51.116.087.640
1. Tiền	11		6.599.324.318	28.116.087.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	23.000.000.000
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	40.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.752.374.342	111.959.207.835
1. Phải thu khách hàng	131		14.131.497.173	23.344.463.210
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	84.284.243.994	82.493.825.111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.617.664.615	6.401.950.954
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.03	(281.031.440)	(281.031.440)
IV. Hàng tồn kho	140		109.425.484.792	109.347.537.294
1. Hàng tồn kho	141	V.04	109.425.484.792	109.347.537.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.147.316.054	13.966.292.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.616.976.288	9.762.078.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		642.979.991	3.182.120.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	67.960.540	121.365.858
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.819.399.235	900.727.235
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		383.851.906.966	382.848.368.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		351.220.664.978	349.228.342.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	341.109.784.959	331.495.146.712
- Nguyên giá	222		558.592.022.098	530.858.719.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(217.482.237.139)	(199.363.572.343)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	36.888.490	80.651.394
- Nguyên giá	228		589.186.516	589.186.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(552.298.026)	(508.535.122)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	10.073.991.529	17.652.544.853
III . Bất động sản đầu tư	240		0	
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.686.677.781	19.806.688.449
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	21.686.677.781	19.806.688.449
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.944.564.207	13.813.336.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.935.564.207	13.804.336.672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.000.000	9.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		648.776.406.471	669.237.493.119
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý II/2013	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		385.548.715.663	442.340.089.273
I. Nợ ngắn hạn	310		250.363.215.663	306.676.738.466
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	174.753.335.660	243.594.658.667
2. Phải trả người bán	312		10.558.901.401	34.228.330.716
3. Người mua trả tiền trước	313		17.229.878.844	11.364.339.972
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	21.880.813.511	8.805.014.054
5. Phải trả người lao động	315		9.707.098.264	1.285.182.181
6. Chi phí phải trả	316	V.13	11.723.191.115	2.315.828.388
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.478.945.278	2.680.954.446
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.031.051.591	2.402.430.042
II. Nợ dài hạn	330		135.185.500.000	135.663.350.807
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		185.500.000	185.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	135.000.000.000	135.477.850.807

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263.227.690.808	226.897.403.847
I. Vốn chủ sở hữu	410		263.227.690.808	226.897.403.847
1. Vốn đầu dư của chủ sở hữu	411	V.16	174.065.800.000	174.065.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của sở hữu chủ	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.16	(1.044.000)	(1.044.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.16	32.334.768.507	28.044.633.501
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.16	13.506.324.955	11.361.257.452
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.16	43.321.841.346	13.426.756.894
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440		648.776.406.471	669.237.493.120

Ghi chú :

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(.....)

Người lập biểu

[Signature]
Lê Thị Kiều Nga

Kế toán trưởng

[Signature]
Nguyễn Xuân Chanh

Lập ngày 11 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



[Signature]
Cáp Thành Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II / 2013

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th. Minh	Quý II/2012	Quý II/2013	Lũy kế quý II/2012	Lũy kế quý II/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	223.957.305.117	186.854.244.288	450.578.839.926	526.660.824.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	223.957.305.117	186.854.244.288	450.578.839.926	526.660.824.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	183.638.570.804	161.016.472.956	364.505.572.160	442.605.759.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.318.734.313	25.837.771.332	86.073.267.766	84.055.065.018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1.160.267.598	4.874.649.624	9.184.108.362	8.432.359.564
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	13.894.193.261	7.102.123.996	27.161.022.644	13.969.156.130
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		13.270.197.889	6.867.032.134	27.161.022.644	13.094.782.216
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	1.315.781.544	4.631.836.978	2.441.459.778	14.177.519.891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	3.682.716.251	5.424.326.575	9.014.883.223	10.385.274.384
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.586.310.855	13.554.133.407	56.640.010.483	53.955.474.177
11. Thu nhập khác	31		39.855.455	5.151	39.999.455	167.906.262
12. Chi phí khác	32		25.500.000	186.930.185	29.500.000	230.687.688
13. Lợi nhuận khác	40		14.355.455	(186.925.034)	10.499.455	(62.781.426)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.600.666.310	13.367.208.373	56.650.509.938	53.892.692.751
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.157.243.666	2.505.470.496	8.238.949.373	10.991.342.696
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.24	21.443.422.644	10.861.737.877	48.411.560.565	42.901.350.055
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.232	624	2.781	2.465
					0	0

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và mã số

Người lập biểu

Ng
 Lê Thị Kiều Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Chanh
 Nguyễn Xuân Chanh

Trang 4



Lập ngày 11 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc

Chanh Dũng
 Chanh Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II / 2013

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Quý II/2013	Quý II/2012
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, c.cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		542.859.098.144	452.165.740.041
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(375.300.979.951)	(374.363.858.671)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.592.328.022)	(14.909.406.222)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.909.044.293)	(27.132.510.940)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.254.662.238)	948.436.057
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.247.891.551	8.527.871.869
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(78.459.969.930)	(27.519.692.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.590.005.261	17.716.579.681
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(5.245.245.110)	(16.375.950.127)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1.240.500.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76.100.847.668)	(41.085.999.450)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		13.032.099.938	23.920.918.307
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.200.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.542.133.071	4.941.710.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.731.359.769)	(28.599.320.644)
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		525.477.713.424	310.484.029.627
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(569.796.887.238)	(268.078.482.625)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.235.000)	(38.011.906.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.375.408.814)	4.393.640.802
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(44.516.763.322)	(6.489.100.161)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.116.087.640	18.958.862.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	6.599.324.318	12.469.762.113

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số"

Người lập biểu

Lê Thị Tố Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Chánh
Trang 5



Ngày 11 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc

Chánh Đình Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II – NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3903000148. Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 08 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 02 tháng 10 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 22 tháng 07 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 18 tháng 12 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 23 tháng 06 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ năm, ngày 11 tháng 11 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 19 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 18 tháng 05 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 19/10/2007 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 1 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp.

Công ty niêm yết lần đầu ngày 23/12/2009 trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng là 12.613.472 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 2 ngày 02/12/2010 với số lượng 1.892.020 cổ phiếu.

Tên giao dịch : **GIALAI CANE SUGAR THERMOELECTRICITY JOINT STOCK-COMPANY.**

Viết tắt : **SEC**

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai

Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

+ Vốn điều lệ : 126.134.720.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 12.613.472 CP

Đến ngày 01 tháng 12 năm 2010 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 145.054.920.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 14.505.492 CP

Đến ngày 05 tháng 09 năm 2011 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 174.065.800.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 17.406.580 CP

Tổng số Cán bộ CNV Công ty là: 357 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất – chế biến

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

+ Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống.

- + Sản xuất phân bón.
- + Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.
- + Sản xuất cồn thực phẩm.
- + Chế biến hàng nông sản (trừ mủ cao su).
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mủ cao su).
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- + Gia công cơ khí.
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- + Khách sạn.
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác .
- + Sản xuất gạch tuynel.
- + Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- + Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm.
- + Đầu tư tài chính.
- + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- + Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu .

II . NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và được Bộ tài Chính chấp thuận tại công văn số 65/TC/CĐKT ngày 6/02/1998.

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng là hệ thống kế toán Việt Nam như đã đăng ký với Bộ tài Chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán :

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV . TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN.

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính .

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Khoản chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác .

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ .

Ghi nhận số tiền lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn và các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

5. Tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng các công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Phân phối lợi nhuận thuần.

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán và khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tái chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
- + Tiền lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Thuế suất và các lệ phí nộp ngân sách nhà nước mà công ty đang áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- + Thuế suất thuế TNDN được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% trong thời hạn 5 năm kể từ năm 2007 và bằng 25% trong các năm tiếp theo .
- + Từ năm 2012 đến năm 2013 giảm 50% thuế TNDN trên thuế suất 25% (không áp dụng cho phần lợi nhuận tăng thêm của phần đầu tư mở rộng)

Thuế GTGT

- + Áp dụng mức thuế suất 5% cho các loại sản phẩm: Đường, Mật rỉ, Phân bón.
- + Áp dụng mức thuế suất 10% cho các loại sản phẩm: Nước tinh khiết, Điện.

Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền mặt	3.532.393	93.996.710
Tiền gửi ngân hàng	6.595.791.925	28.022.090.930
Các khoản tương đương tiền	0	23.000.000.000
Cộng	6.599.324.318	51.116.087.640

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Cho công ty điện Gialai vay ngắn hạn	20.000.000.000	
Cho công ty CP SX Bao bì TTC vay ngắn hạn	20.000.000.000	
Cộng	20.000.000.000	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Trả trước cho nhà cung cấp	10.366.879.455	5.846.314.735
Trả trước nông dân trồng mía	73.917.364.538	76.647.510.376
Phải thu khác	3.617.664.615	6.401.950.954
Dự phòng giảm phải thu ngắn hạn khó đòi	(281.031.440)	(281.031.440)
Cộng	87.620.877.168	88.614.744.625

4. Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi trên đường		27.600.000
Nguyên liệu, vật liệu	11.409.827.050	10.384.194.328
Công cụ, dụng cụ	791.192.129	2.154.964.448
Chi phí SX, KD dở dang	1.237.211.942	4.617.729.463
Thành phẩm	95.260.541.997	91.915.774.750
Hàng hóa	726.711.674	247.274.305
Cộng	109.425.484.792	109.347.537.294

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		121.365.858
Các khoản phải thu nhà nước	67.960.540	
Cộng	67.960.540	121.365.858

6 . Tài sản cố định hữu hình

Nguyên Giá

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện v.tải truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư 01/01/2013	91.363.435.427	430.446.897.940	6.807.741.401	2.240.644.287	530.858.719.055
Mua trong năm	1.917.307.556	24.272.810.570	3.221.663.636		29.411.781.762
Thanh lý , nhượng bán	218.391.535	453.685.906	47.881.700	958.519.578	1.678.478.719
Số dư 30/06/2013	93.062.351.448	454.266.022.604	9.981.523.337	1.282.124.709	558.592.022.098
Khấu hao					
Số dư 01/01/2013	35.299.066.619	160.819.344.099	2.048.413.097	1.196.748.528	199.363.572.343
Khấu hao trong năm	2.177.658.546	15.829.504.496	440.452.761	(328.951.007)	18.118.664.796
Thanh lý , nhượng bán					-
Số dư 30/06/2013	37.476.725.165	176.648.848.595	2.488.865.858	867.797.521	217.482.237.139
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2013	56.064.368.808	269.627.553.841	4.759.328.304	1.043.895.759	331.495.146.712
Tại ngày 31/03/2013	55.585.626.283	277.617.174.009	7.492.657.479	414.327.188	341.109.784.959

* Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2013: 248.065.434.766đồng

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013: 100.612.905.259đồng

* Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :Nâng CS nhà máy từ 2.500TMN lên 3.200TMN lên 3.500TMN

7 . Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Đơn vị tính : VND

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số dư 01/01/2013				589.186.516	589.186.516
Mua trong năm					
Thanh lý , nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư 30/06/2013	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Khấu hao					
Số dư 01/01/2013				530.295.682	530.295.682
Khấu hao trong năm				22.002.344	22.002.344
Số dư 30/06/2013	0	0	0	552.298.026	552.298.026
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2013	0	0	0	58.890.834	58.890.834
Tại ngày 31/03/2013	0	0	0	36.888.490	36.888.490

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04" TSCĐ vô hình "

8 . Chi phí XDCB dở dang

Đơn vị tính : VND

	30/06/2013	01/01/2013
Công trình nâng cấp nhà máy từ 3.200TMN lên 6.000TMN giai đoạn 1	10.073.991.529	17.652.544.853
Cộng	10.073.991.529	17.652.544.853

9 . Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính : VND

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu GEC	956.105	14.341.575.000	956.105	14.341.575.000
Cho vay dài hạn : mua máy cày , dàn trồng mía , xe chở mía		3.145.102.781		5.465.113.449
Đầu tư cho cty cp NCUĐ MĐ Thành Thành Công		4.200.000.000		
Cộng	956.105	21.686.677.781	956.105	19.806.688.449

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí cho gđoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	3.661.414.758	3.496.211.532
Công cụ dụng cụ còn phân bổ	771.254.635	2.823.057.001
Tiền thuê đất	1.260.734.964	1.287.138.719
Tiền thuê đất thực nghiệm trả trước nhiều năm	4.471.459.942	4.763.958.274
Chi phí tư vấn mua bán điện	644.978.250	1.243.514.258
Hệ thống nhân sự -Tiền lương	125.721.658	190.456.888
Cộng	10.935.564.207	13.804.336.672

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	159.753.335.660	167.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	65.000.000.000	65.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	32.000.000.000	52.000.000.000
+ Ngân hàng NN-PTNT Tỉnh Gia Lai	62.753.335.660	50.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.000.000.000	76.594.658.667
Cộng	174.753.335.660	243.594.658.667

12 . Thuê và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
Thuê GTGT	12.265.206.411	8.719.601.478
Thuê thu nhập doanh nghiệp	9.615.314.600	
Thuê thu nhập cá nhân	-	85.120.076
Các loại thuế khác	292.500	292.500
Cộng	21.880.813.511	8.805.014.054

13 . Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí khấu hao	9.574.520.366	
Chi phí phải trả khác	513.495.000	145.000.000
Chi phí chi chính sách thu mua mía	99.800.749	427.526.532
Chi phí kiểm toán	129.500.000	259.000.000
Chi phí lãi vay	1.405.875.000	1.484.301.856
Cộng	11.723.191.115	2.315.828.388

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	120.447.026	18.818.814
Bảo hiểm xã hội	286.860.174	63.794.250
Bảo hiểm Y tế	37.238.311	632.142
Bảo hiểm thất nghiệp	5.985.527	-
Nhận ký quỹ , ký cược ngắn hạn	922.263.640	2.200.723.640
Các khoản phải trả , phải nộp khác	106.150.600	396.985.600
+ Cổ tức phải trả	11.150.600	67.385.600
+ Thù lao phụ cấp HDQT+BKS	95.000.000	225.000.000
Cộng	1.478.945.278	2.680.954.446

15 . Các khoản vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Vay ngân hàng SCB - CN Gia Lai		212.072.509.474
Vay ngân hàng ACB - CN Gia Lai	150.000.000.000	-
+ Trừ : Vay dài hạn đến hạn trả	15.000.000.000	76.594.658.667
Cộng	135.000.000.000	135.477.850.807

16 . Vốn chủ sở hữu:

a. Tình hình tăng , giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2012	174.065.800.000	(1.044.000)	-	21.646.199.241	8.162.040.322	12.185.917.609	216.058.913.172
- Tăng trong năm				6.398.434.260	3.199.217.130	63.984.342.596	73.581.993.986
- Giảm trong năm						62.743.503.311	62.743.503.311
Số dư tại 31/12/2012	174.065.800.000	(1.044.000)	-	28.044.633.501	11.361.257.452	13.426.756.894	226.897.403.847
Số dư tại 01/01/2013	174.065.800.000	(1.044.000)	-	28.044.633.501	11.361.257.452	13.426.756.894	226.897.403.847
- Tăng trong năm				4.290.135.006	2.145.067.503	42.901.350.055	49.336.552.564
- Giảm trong năm						13.006.265.603	13.006.265.603
Số dư tại 30/06/2013	174.065.800.000	(1.044.000)	-	32.334.768.507	13.506.324.955	43.321.841.346	263.227.690.808

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	30/06/2013		01/01/2013			
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh
Vốn góp của nhà nước						
Vốn góp của cổ đông	174.065.800.000			174.065.800.000		
Cộng	174.065.800.000		-	174.065.800.000		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ : Tổng cổ phiếu quỹ công ty đang giữ : 104,4 CP

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính : VND

	30/06/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174.065.800.000	174.065.800.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	56.235.000	81.785.329.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	17.406.580	17.406.580
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.406.580	17.406.580
+ Cổ phiếu phổ thông	17.406.580	17.406.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.406.476	17.406.476
+ Cổ phiếu phổ thông	17.406.476	17.406.476

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	32.334.768.507	28.044.633.501
Quỹ dự phòng tài chính	13.506.324.955	11.361.257.452

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17 . Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính : VND

	Quý II/2013	Quý II năm 2012
Doanh thu bán sản phẩm đường	106.998.291.238	155.697.114.285
Doanh thu mật rỉ	9.610.704.761	5.047.619.047
Doanh thu điện	8.612.299.830	6.383.648.200
Doanh thu phân bón	60.800.252.801	55.930.243.303
Doanh thu nước khoáng và các SP khác	832.695.658	898.680.282
Cộng	186.854.244.288	223.957.305.117

18 . Doanh thu thuần

Đơn vị tính : VND

	Quý II/2013	Quý II năm 2012
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	186.854.244.288	223.957.305.117
Cộng	186.854.244.288	223.957.305.117

19 . Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính : VND

	Quý II/2013	Quý II năm 2012
Giá vốn bán sản phẩm đường	80.969.640.206	115.354.790.762
Giá vốn mật rỉ	10.022.378.113	5.136.108.448

Giá vốn điện	8.612.299.830	6.383.648.200
Giá vốn phân bón	60.554.651.336	55.985.303.773
Giá vốn nước khoáng và các SP khác	857.503.471	778.719.621
Cộng	161.016.472.956	183.638.570.804

20 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2013	Đơn vị tính : VND Quý II năm 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng , tiền cho vay	4.874.649.624	1.160.267.598
Cộng	4.874.649.624	1.160.267.598

21 . Chi phí tài chính

	Quý II/2013	Đơn vị tính : VND Quý II năm 2012
Lãi tiền vay	7.102.123.996	13.894.193.261
Cộng	7.102.123.996	13.894.193.261

22 . Chi phí bán hàng

	Quý II/2013	Đơn vị tính : VND Quý II năm 2012
Chi phí nhân viên	458.742.536	229.041.328
Chi phí đồ dùng, vật liệu	24.925.879	78.335.443
Chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài	268.949.868	8.095.859
Chi phí bằng tiền khác	3.879.218.695	1.000.308.914
Cộng	4.631.836.978	1.315.781.544

23 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2013	Đơn vị tính : VND Quý II năm 2012
Chi phí nhân viên	2.112.207.031	1.737.825.645
Chi phí đồ dùng, vật liệu	391.855.910	342.304.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.089.263	179.020.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.505.822	480.175.423
Chi phí bằng tiền khác	1.957.668.549	943.390.056
Cộng	5.424.326.575	3.682.716.251

24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Quý II/2013	Đơn vị tính : VND Quý II năm 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.367.208.373	22.600.666.310
Tổng thu nhập chịu thuế	13.367.208.373	22.600.666.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.505.470.496	1.157.243.666
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.861.737.877	21.443.422.644

VII . Thông tin về các bên có liên quan

	Quý II/2013	Đơn vị tính : VND
Các đối tác liên quan gồm có :		
Công ty CP Điện Gia Lai		
+ Mua hàng hóa và dịch vụ	-	
+ Các khoản vay đã nhận	20.000.000.000	
+ Chi phí lãi vay	113.055.556	
+ Cho vay	20.000.000.000	
+ Thu nhập lãi tiền cho vay	165.000.000	

Công ty CP SXTM Bao bì Thành thành công

+ Thu tiền bán thành phẩm	3.971.428.572
+ Mua hàng hóa và dịch vụ	26.576.408.453
+ Chi trả lãi vay ứng trước tiền hàng	122.222.222
+ Cho vay	20.000.000.000
+ Thu nhập lãi tiền cho vay	255.555.556

Công ty CP Đầu tư Thành thành công

+ Thu tiền bán thành phẩm	14.714.285.713
---------------------------	----------------

VIII . Những thông tin khác

- * Quý II năm 2013 Công ty đưa vào SX : 51.908 tấn mía cây thu được : 5.558 tấn đường
- * Hiệu suất thu hồi bình quân là 9,33 tấn mía cây /tấn đường
- * Quý II năm 2013 Công ty bán được 8.004.634 kg đường giá bán bình quân : 13.367đ/kg (trước thuế)

Lập ngày 11 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Lê Thị Kiều Nga

Kế toán Trưởng

Nguyễn Xuân Chanh

Tổng Giám Đốc



Cáp Thành Dũng